

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 209/2018/DS-PT
Ngày 23-10-2018
V/v tranh chấp hợp đồng thuê mặt bằng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng
Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2018/TLPT-DS ngày 05/9/2018 về việc “tranh chấp hợp đồng thuê mặt bằng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2018/DS-ST ngày 02/7/2018 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 196/2018/QĐ-PT ngày 24/9/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Tô Văn V, sinh năm 1939; địa chỉ: Số 12/17, khu phố T 2, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Bà Tô Thị S, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 12/17, khu phố T 02, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Đặng Thị H, sinh năm 1936; địa chỉ: Số 12/17, khu phố T 2, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Tô Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày:

Ông Tô Văn V, bà Đặng Thị H là vợ chồng; ông, bà có 06 người con gồm Tô Thị S, Tô Thị Ngọc G, Tô Ánh N, Tô Thị Ánh Đ, Tô Anh T và Tô Thị Ánh L. Ngày 13/9/2006, ông V được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện D (nay là thị xã D) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD734440, sổ vào sổ

H00704 diện tích $238,8\text{m}^2$ thuộc thửa 3452, tờ bản đồ 2AB-18 tọa lạc tại 12/17, khu phố T 02, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Năm 2006, ông V, bà H xây dựng 01 căn ki-ốt diện tích khoảng 15m^2 để cho thuê với giá ban đầu là 800.000 đồng/tháng, sau đó tăng lên 1.500.000 đồng/tháng. Năm 2016, bà Tô Thị S nói thuê lại ki-ốt để buôn bán, hàng tháng sẽ trả cho ông V, bà H tiền thuê 1.500.000 đồng. Do có quan hệ cha con nên hai bên không lập hợp đồng thuê, không thỏa thuận thời hạn thuê. Bà S thuê được thời gian ngắn rồi phá dỡ ki-ốt cũ xây dựng ki-ốt mới trên nền đất cũ, diện tích đo đạc hiện nay là $16,8\text{m}^2$ (xây 01 trệt 01 lầu, diện tích sàn xây dựng là $33,6\text{m}^2$); sau khi xây xong, hàng tháng bà S vẫn trả tiền thuê ki-ốt cho ông V, bà H. Do hai bên xảy ra mâu thuẫn, bà H và ông V không cho bà S thuê nữa; tại biên bản hòa giải do UBND phường D lập ngày 21/11/2017, bà S yêu cầu bà H trả tiền mua vật liệu xây dựng ki-ốt là 325.000.000 đồng, chi phí do bà S tự kê khai quá cao nên bà H, ông V không đồng ý. Thực tế, ông V có nói các con trong gia đình, khi ông được 100 tuổi sẽ cho mỗi người con 15m^2 diện tích đất để làm ki-ốt buôn bán nhưng hiện nay ông V chưa đủ 100 tuổi, diện tích đất ông V, bà H vẫn quản lý sử dụng, không cho người con nào. Do vậy, việc bà S nói ông V tặng cho diện tích đất này là không có căn cứ.

Nay ông V khởi kiện yêu cầu Tòa án:

1. Hủy hợp đồng thuê mặt bằng diện tích đất $16,8\text{m}^2$ thuộc một phần thửa đất số 3452, tờ bản đồ 2AB-18, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD734440, số vào sổ H00704 cấp cho ông Tô Văn V tọa lạc tại 12/17, khu phố T 2, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương giữa ông Tô Văn V và bà Tô Thị S.

2. Đối với yêu cầu phản tố của bà S yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích đất $16,8\text{m}^2$ tại thửa đất 3452, tờ bản đồ 2AB-18, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AD734440, số vào sổ H00704 tọa lạc tại 12/17, khu phố T 2, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương thuộc quyền quản lý sử dụng của bà S hoặc ông V phải trả số tiền 236.800.000 đồng tương ứng với giá trị đất $16,8\text{m}^2$ thì ông V không đồng ý.

Bị đơn trình bày:

Bà Tô Thị S là con ông Tô Văn V, bà Đặng Thị H. Năm 2015, ông V nói với bà S khi nào ông V đủ 100 tuổi sẽ cho bà S và các người con (Tô Thị Ngọc G, Tô Ánh N, Tô Thị Ánh Đ, Tô Anh T và Tô Thị Ánh L) mỗi người diện tích đất 15m^2 để làm ki-ốt buôn bán; do ông V có sẵn 01 căn ki-ốt đang cho thuê, vì vậy bà S nói với ông V cho bà S căn ki-ốt để buôn bán, hàng tháng sẽ chu cấp cho ông V, bà H 1.500.000 đồng. Tháng 3/2016 khi hết thời hạn cho thuê, ông V lấy lại ki-ốt và giao bà S, vì căn ki-ốt xuống cấp nên ông V đồng ý cho bà S xây dựng lại căn ki-ốt mới trên nền căn ki-ốt cũ, diện tích đất xây dựng theo thực tế hiện nay $16,8\text{m}^2$ (gồm một trệt, một lầu, diện tích sàn xây dựng $33,6\text{m}^2$). Sau khi xây dựng xong, bà S cùng con trai, con dâu đến ở và kinh doanh bán bún riêu; hàng tháng, bà S đưa cho ông V, bà H số tiền 1.500.000 đồng theo thỏa thuận. Sau đó, giữa bà S, ông V, bà H có xảy ra mâu thuẫn, chính quyền địa phương hòa giải không thành nên ông V khởi kiện yêu cầu bà S trả đất. Từ khoảng tháng 11/2017 đến nay, con trai và con dâu bà S đã chuyển đi nơi khác sinh sống, hiện

bà S không ở mà chỉ có buổi sáng đến bán bún riêu rồi về, không trả tiền hàng tháng cho ông V nữa.

Bà S không đồng ý trả đất cho ông V; bà S có đơn phản tố: Yêu cầu được công nhận phần diện tích đất $16,8\text{m}^2$ thuộc một phần thửa đất số 3452, tờ bản đồ 2AB-18, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD734440, sổ vào sổ H00704 cấp cho ông Tô Văn V, trường hợp diện tích đất không đủ tách thửa theo quy định, bà S yêu cầu ông V phải trả tiền bằng giá trị đất $16,8\text{m}^2$ đã được định giá 236.800.000 đồng và giá trị căn ki-ốt theo định giá 135.360.800 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

Bà Đặng Thị H trình bày: Bà H là vợ của ông Tô Văn V, thống nhất với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của ông V.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá thể hiện: Phần tranh chấp diện tích đất $16,8\text{m}^2$ tại một phần thửa đất 3452, tờ bản đồ 2AB-18, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD734440, sổ vào sổ H00704 cấp cho ông Tô Văn V ngày 13/9/2006; diện tích đất $16,8\text{m}^2$ trị giá 236.800.000 đồng. Diện tích xây dựng $33,6\text{m}^2$ trị giá 135.360.800 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2018/DS-ST ngày 02/7/2018 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tô Văn V đối với bị đơn bà Tô Thị S.

1.1. Chấm dứt hợp đồng thuê tài sản (mặt bằng) diện tích đất $16,8\text{m}^2$ thuộc một phần thửa đất số 3452, tờ bản đồ 2A -18, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD734440, sổ vào sổ H00704 cấp cho ông Tô Văn V, đất tọa lạc tại 12/17, khu phố T 2, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương giữa ông Tô Văn V và bà Tô Thị S.

1.2. Buộc bà Tô Thị S trả lại cho ông Tô Văn V diện tích đất $16,8\text{m}^2$ (trong đó có $0,8\text{m}^2$ đất ODT và 16m^2 đất CLN thuộc một phần thửa số 3452, tờ bản đồ 2AB -18, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD734440, sổ vào sổ H00704 cấp cho ông Tô Văn V, đất tọa lạc tại 12/17, khu phố T 2, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương và toàn bộ các tài sản gắn liền trên đất gồm căn nhà cấp 4, loại nhà hai tầng có diện tích xây dựng $33,6\text{m}^2$; kết cấu nền gạch men, móng cột sàn bê tông cốt sắt, tường gạch xây tô, sơn nước có ốp gạch men, phía trong cửa nhôm kính, cửa sắt cuốn, trần thạch cao, mái lợp tôn, đồng hồ điện kế, đồng hồ nước. Ông Tô Văn V phải thanh toán cho bà Tô Thị S toàn bộ giá trị các tài sản gắn liền trên đất là 135.360.800 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi nghìn, tám trăm đồng).

2. Bác yêu cầu phản tố của bà Tô Thị S trong việc buộc ông Tô Văn V phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất $16,8\text{m}^2$ trị giá 236.800.000 đồng (hai trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 11/7/2018, bị đơn bà Tô Thị S kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Tô Thị S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Diện tích đất 16,8m² thuộc một phần thửa đất số 3452, tờ bản đồ 2AB -18, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD734440, sổ vào sổ H00704 cấp cho ông Tô Văn V, đất tọa lạc tại 12/17, khu phố T 2, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương là thuộc quyền sử dụng của ông V; ông V có cho bà S thuê ki-ốt trên đất để kinh doanh buôn bán; hai bên chỉ nói miệng, nên bà S cho rằng ông V đã cho bà S phần đất diện tích 16,8m² là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xử là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Tô Văn V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông V theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quyền sử dụng đất tranh chấp diện tích 16,8m² thuộc một phần thửa số 3452, tờ bản đồ 2AB -18, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD734440, sổ vào sổ H00704 cấp cho ông Tô Văn V ngày 13/9/2006; thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông V, bà H nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà S giao trả đất cho cá nhân ông V là không đảm bảo quyền lợi của bà H; tuy nhiên, bà H không kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét lại theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Hai bên đương sự đều khai thống nhất: Diện tích đất tranh chấp 16,8m² thuộc một phần thửa số 3452, tờ bản đồ 2AB-18, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD734440, sổ vào sổ H00704 cấp cho ông Tô Văn V ngày 13/9/2006 (đất tọa lạc tại 12/17, khu phố T 2, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương) là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông Tô Văn V, bà Đặng Thị H. Đất ông V, bà H có vị trí thuận lợi để kinh doanh buôn bán; ông V có nói rằng sẽ “...cho các con mỗi người 15m² đất mặt tiền để kinh doanh khi ông V trăm tuổi...”; đầu năm 2016, ông V cho con là bà S vào kinh doanh tại ki-ốt có sẵn của ông V; mỗi tháng, bà S trả cho ông V 1.500.000 đồng (bằng số tiền người thuê trước đó trả cho ông V); tháng 3/2016, ông V đồng ý cho bà S phá bỏ ki-ốt cũ và xây dựng lại ki-ốt mới để ở và kinh doanh. Tháng 11/2017 thì hai bên có mâu thuẫn, bà S không trả 1.500.000 đồng/tháng cho ông V.

[3] Như vậy, ông V chỉ hứa “...cho các con mỗi người 15m² đất mặt tiền để kinh doanh khi ông V trăm tuổi...”, tức là hứa cho có điều kiện và điều kiện này chưa xảy ra; thời điểm bà S nhận đất sử dụng (năm 2016) thì ông V cũng chỉ mới được 87 tuổi. Nay, bà S suy diễn là ông V hứa cho đất để yêu cầu bồi thường tiền đất là không đúng pháp luật.

[4] Thực tế diễn ra là ông V giao cho bà S sử dụng ki-ốt (diện tích xây dựng 15m², có thể dùng để ở hoặc kinh doanh) cũ của ông V để bà S kinh doanh; hàng tháng, bà S trả tiền cho ông V 1.500.000 đồng, bằng giá thuê ki-ốt của người thuê trước đó, bà S đã trả tiền thuê đến tháng 10/2017. Do đó, có căn cứ xác định bà S là người “thuê nhà” của ông V để kinh doanh, tiền thuê hàng tháng là 1.500.000 đồng; nay có tranh chấp thì quan hệ pháp luật cần phải giải quyết là “tranh chấp về hợp đồng thuê nhà ở” theo quy định tại Điều 500 của Bộ luật Dân sự năm 2005, ông V chỉ có thể yêu cầu chấm dứt hợp đồng và bồi thường thiệt hại cho bà S theo đúng quy định về “hợp đồng thuê nhà ở” như quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2005 và Luật Nhà ở năm 2014. Việc ông V đồng ý cho bà S phá bỏ nhà cũ để xây dựng lại nhà mới không làm thay đổi bản chất “hợp đồng thuê” giữa hai bên. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật phải giải quyết “tranh chấp hợp đồng thuê mặt bằng” là chưa chính xác.

[5] Ông V và bà S không thỏa thuận thời hạn thuê nhà nên giao dịch giữa hai bên được xác định là “hợp đồng không thời hạn”. Do đó, ông V muốn chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo cho bà S biết trước 06 tháng như quy định tại Điều 494 của Bộ luật Dân sự năm 2005 hoặc 90 ngày theo quy định tại Điều 131 của Luật Nhà ở; hoặc trường hợp bà S vi phạm thời hạn trả tiền thuê từ 03 tháng trở lên thì ông V muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo cho bà S biết trước 01 tháng (Điều 132 của Luật Nhà ở năm 2014; Điều 498 của Bộ luật Dân sự năm 2005). Theo hồ sơ vụ án thì ông V chưa thông báo cho bà S biết về việc chấm dứt hợp đồng như quy định của pháp luật nhưng Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý đơn khởi kiện của ông V là vi phạm về điều kiện khởi kiện.

[6] Xét quan hệ giữa bà S và cha mẹ bà S (ông V, bà H) có nhiều mâu thuẫn, nhà bà S thuê liên ranh nhà ở của ông V, bà H; mặc dù, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm về điều kiện thụ lý vụ án, xác định chưa chính xác quan hệ pháp luật có tranh chấp nhưng ông V, bà H đã lớn tuổi, có thiện chí không yêu cầu bà S trả tiền thuê nhà là có lợi cho bà S; Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông V bồi thường toàn bộ giá trị xây dựng trên đất cho bà S là đúng pháp luật, ông V và bà H không kháng cáo. Do đó, không cần thiết phải hủy bản án dân sự sơ thẩm nhưng cũng cần xem xét “thời hạn thông báo trả lại nhà cho thuê như quy định của pháp luật” để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bà S; tức là cần phải sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, bà S chỉ phải trả nhà cho ông V trong thời gian hợp lý như quy định của pháp luật. Ngoài ra, ông Tô Văn V sinh năm 1939 là người cao tuổi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông V phải nộp án phí sơ thẩm là không đúng quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

[7] Với những phân tích trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà S, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[8] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc buộc bà S trả diện tích đất 16,8m² cho ông V và buộc ông V trả giá trị nhà cho bà S là phù hợp.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà S không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 494, 498, 500 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 131; Điều 132 của Luật Nhà ở; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 203; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Tô Thị S.
2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2018/DS-ST ngày 02/7/2018 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương như sau:

Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “tranh chấp hợp đồng thuê nhà”.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tô Văn V đối với bị đơn bà Tô Thị S.

Chấm dứt “hợp đồng thuê nhà” giữa ông Tô Văn V và bà Tô Thị S đối với nhà và quyền sử dụng đất gắn liền diện tích 16,8m² thuộc một phần thửa đất số 3452, tờ bản đồ 2AB -18, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD734440, sổ vào sổ H00704 cấp cho ông Tô Văn V ngày 13/9/2006 (đất tọa lạc tại 12/17, khu phố T 2, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương) giữa ông Tô Văn V và bà Tô Thị S.

Buộc bà Tô Thị S trả lại cho ông Tô Văn V quyền sử dụng đất diện tích 16,8m² và nhà gắn liền đất có diện tích sàn xây dựng là 33,6 m² (loại nhà hai tầng có kết cấu nền gạch men, móng cột sàn bê tông cốt sắt, tường gạch xây tô, sơn nước có ốp gạch men, phía trong cửa nhôm kính, cửa sắt cuốn, trần thạch cao, mái lợp tôn, đồng hồ điện kế, đồng hồ nước). Thời hạn bà Tô Thị S trả lại nhà cho ông Tô Văn V là 06 tháng kể từ ngày 23/10/2018.

Ông Tô Văn V phải bồi thường cho bà Tô Thị S giá trị nhà gắn liền đất, diện tích sàn xây dựng 33,6m² với số tiền là 135.360.800 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi nghìn, tám trăm đồng). Sau khi bồi thường xong thì ông Tô Văn V được sở hữu căn nhà có diện tích sàn xây dựng 33,6m² nêu trên.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả thêm lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Tô Thị S về việc buộc ông Tô Văn V phải bồi thường giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 16,8m² trị giá 236.800.000 đồng (hai trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm nghìn đồng).

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản và phí thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Tô Văn V (do bà Tô Thị Anh Đ đại diện) nộp toàn bộ 2.555.201 đồng

(hai triệu, năm trăm lăm mươi lăm nghìn, hai trăm lẻ một đồng) và được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp tại Tòa án.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Tô Văn V không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương trả lại cho ông Tô Văn V 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0018526 ngày 05/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Bà Tô Thị S phải chịu 11.840.000 đồng (mười một triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 5.920.000 đồng (năm triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0019139 ngày 02/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương. Bà Tô Thị S còn phải nộp 5.920.000 đồng (năm triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng).

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương trả lại cho bà Tô Thị S 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0019767 ngày 16/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã D;
- TAND thị xã D;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đào Minh Đa